

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN**

---



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**Ngành đào tạo: Sư phạm Ngữ văn**

**Tên tiếng Anh: Linguistic and Literature Teacher Education**

**Tên chuyên ngành: Sư phạm Ngữ văn**

**Mã ngành: 7140217**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Hình thức đào tạo: Chính quy**

**Đắk Lắk, 2025**



## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số ...../QĐ-ĐHTN ngày ... tháng ... năm 20 ... của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)*

|                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| Tên chương trình  | : Sư phạm Ngữ văn |
| Trình độ đào tạo  | : Đại học         |
| Ngành đào tạo     | : Sư phạm Ngữ văn |
| Mã ngành          | : 7140217         |
| Tên gọi văn bằng  | : Cử nhân sư phạm |
| Thời gian đào tạo | : 04 Năm          |

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Ngành Sư phạm Ngữ văn đào tạo giáo viên trình độ cử nhân có khả năng giảng dạy môn Ngữ văn tại các trường phổ thông, trường chuyên, trường chất lượng cao và các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp; có năng lực chuyên môn, có sức khỏe tốt phục vụ cho việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện thế hệ trẻ, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế và phát huy bản sắc văn hóa Việt Nam

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.2.1. Về kiến thức

**M1:** Có kiến thức cơ bản về khoa học giáo dục, khoa học xã hội nhân văn, khoa học chính trị và pháp luật, phong tục tập quán ở địa phương phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp, kết nối phục vụ cộng đồng và học tập suốt đời.

**M2:** Có kiến thức toàn diện và chuyên sâu về khoa học Ngữ văn và cơ bản về đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy và học, kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục ở phổ thông và các cơ sở đào tạo.

**M3:** Có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực ngữ văn để tiếp tục học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

##### 1.2.2. Về kỹ năng và mức tự chủ, trách nhiệm

**M4:** Có kỹ năng sư phạm và tổ chức hoạt động dạy học môn Ngữ văn; Vận dụng tốt phương pháp dạy học Ngữ văn; thực hiện yêu cầu đổi mới nội dung, hình thức tổ chức dạy học; kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục dạy học môn Ngữ văn ở trường THPT và các cơ sở đào tạo tương đương.

**M5:** Có các kỹ năng giao tiếp và hợp tác làm việc nhóm; thiết lập mục tiêu và giải quyết vấn đề; kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin; sử dụng tiếng Anh đáp ứng yêu cầu học tập và công tác.

**M6:** Có kỹ năng tự nghiên cứu khoa học và ứng dụng kết quả NCKH vào các hoạt động nghề nghiệp. Có ý thức tự học, phát triển nâng cao trình độ sau đại học.

**M7:** Có ý thức trách nhiệm cao và hỗ trợ, tư vấn nghề nghiệp cho người học và trong kết nối, phục vụ cộng đồng.

**M8.** Có phẩm chất đạo đức tốt và tác phong mẫu mực của nhà giáo; yêu người, yêu nghề.

### *1.2.3. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học*

Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ theo Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016; có chứng chỉ CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

## **2. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp**

- Giảng dạy môn Ngữ văn tại các trường phổ thông, trường chuyên, trường chất lượng cao và các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp.

- Làm việc tại các cơ quan nhà nước, các cơ quan quản lý giáo dục, các tổ chức xã hội, nhân đạo và các viện nghiên cứu, tổ chức đặc thù.

## **3. Chuẩn đầu ra**

Người học tại thời điểm tốt nghiệp trình độ đại học phải đạt chuẩn đầu ra của CTĐT SP Ngữ văn, cụ thể: Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình (2,0) trở lên; Các học phần đóng góp vào chuẩn đầu ra theo ma trận ở mục 11 (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) đạt từ điểm D trở lên; Học phần khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên. Đồng thời đáp ứng yêu cầu năng lực sau đây:

### **3.1. Kiến thức**

#### *+ Kiến thức chung*

**C1.** Vận dụng được những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội nhân văn, chính trị, pháp luật vào đời sống và hoạt động nghề nghiệp và bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc trong phát triển đất nước.

**C2.** Vận dụng được kiến thức cơ bản về khởi nghiệp, lập kế hoạch và triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp trong hoạt động giảng dạy và trong thực tiễn.

#### *+ Kiến thức chuyên môn*

**C3.** Vận dụng được kiến thức và phương pháp chuyên môn về khoa học Ngữ văn trong tổ chức hoạt động dạy và học ở phổ thông và các cơ sở đào tạo.

**C4.** Vận dụng được kiến thức chuyên môn để tiếp tục học tập ở trình độ thạc sĩ, tiến sĩ.

### **3.2. Kỹ năng**

#### *+ Kỹ năng chung*

**C5.** Phát triển kỹ năng giao tiếp, hợp tác và làm việc nhóm trong hoạt động nghề nghiệp.

**C6.** Thực hiện được tư duy phản biện và đưa ra những giải pháp phù hợp để giải quyết những vấn đề phức tạp trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.

**C7.** Ứng dụng được ngoại ngữ và tin học trong nghề nghiệp.

#### *+ Kỹ năng chuyên môn*

**C8.** Truyền đạt, phổ biến được kiến thức trong hoạt động dạy học và giải quyết những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp trong môi trường thay đổi.

**C9.** Tổ chức được các hoạt động dạy học môn Ngữ văn và hoạt động giáo dục người học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực ở trường phổ thông và các cơ sở đào tạo tương đương.

**C10.** Thực hiện được kỹ năng cần thiết để lập kế hoạch, giải quyết các vấn đề phức tạp trong hoạt động dạy học và nghiên cứu khoa học ngữ văn. Vận dụng kỹ năng dẫn dắt, gắn với khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người học trong môi trường giáo dục.

### 3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

**C11.** Ứng xử phù hợp với phẩm chất, đạo đức nhà giáo và có tinh thần khởi nghiệp.

**C12.** Tự chủ và tự chịu trách nhiệm về những quan điểm phù hợp với chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân trên tinh thần hợp tác, kết nối, phục vụ cộng đồng.

**C13.** Phát huy tinh thần trách nhiệm trong xây dựng môi trường giáo dục tích cực, văn minh song song với việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, phong tục tập quán gắn với kinh tế, xã hội của địa phương và đất nước.

## 4. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| Mục tiêu<br>của CTĐT | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành SPNV |    |                            |    |               |    |    |                       |    |     |                                   |     |     |
|----------------------|--------------------------------------------------|----|----------------------------|----|---------------|----|----|-----------------------|----|-----|-----------------------------------|-----|-----|
|                      | Kiến thức<br>chung                               |    | Kiến thức<br>chuyên<br>môn |    | Kỹ năng chung |    |    | Kỹ năng chuyên<br>môn |    |     | Năng lực tự chủ và<br>trách nhiệm |     |     |
|                      | C1                                               | C2 | C3                         | C4 | C5            | C6 | C7 | C8                    | C9 | C10 | C11                               | C12 | C13 |
| M1                   | ✓                                                | ✓  |                            |    |               |    |    |                       |    |     |                                   |     |     |
| M2                   | ✓                                                | ✓  | ✓                          | ✓  | ✓             | ✓  | ✓  | ✓                     | ✓  | ✓   | ✓                                 | ✓   | ✓   |
| M3                   |                                                  | ✓  |                            | ✓  |               |    |    | ✓                     | ✓  |     |                                   |     |     |
| M4                   |                                                  |    | ✓                          | ✓  | ✓             | ✓  |    |                       | ✓  | ✓   |                                   |     |     |
| M5                   |                                                  | ✓  |                            | ✓  | ✓             |    | ✓  | ✓                     | ✓  | ✓   |                                   |     |     |
| M6                   |                                                  |    |                            |    |               |    |    |                       |    |     | ✓                                 | ✓   | ✓   |
| M7                   |                                                  |    |                            |    |               |    |    |                       |    |     | ✓                                 | ✓   | ✓   |
| M8                   |                                                  |    |                            |    |               |    |    |                       |    |     | ✓                                 | ✓   |     |

## 5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 136 TC

Khối lượng học tập chuẩn hệ chính quy:

$$M = \frac{136 \text{ tín chỉ}}{4 \text{ năm}} = 34,5 \text{ tín chỉ}$$

### 5.1. Khối kiến thức đại cương: 42 TC

- Lí luận chính trị: 11 TC
- Khoa học XH&NV: 13 TC
- Ngoại ngữ: 08 TC
- Toán – Tin -KHCN, MT: 06 TC
- Khởi nghiệp – Kỹ năng mềm: 04 TC

### 5.2. Khối kiến thức GDTC: 03 TC

### 5.3. Giáo dục QPAN: 08 TC

### 5.4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 94 TC

- Kiến thức cơ sở ngành: 21 TC
- Kiến thức ngành và CN: 73 TC
  - + Kiến thức chuyên ngành: 42 TC
  - + Kiến thức bổ trợ: 08 TC
  - + Nghiệp vụ sư phạm: 16 TC
  - + Khóa luận/ chuyên đề TN: 07 TC

## 6. Đối tượng tuyển sinh và phương thức tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh của trường Đại học Tây Nguyên và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phương thức tuyển sinh: Theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Tây Nguyên

## 7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Áp dụng “Quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 1574/QĐ – ĐHTN ngày 24/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

(1) Quyết định số 158/QĐ - ĐHTN ngày 24 tháng 1 năm 2024 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Tây Nguyên về việc Ban hành Quy định tổ chức giảng dạy môn học Giáo dục thể chất đối với đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tây Nguyên.

(2) Quyết định 1201/QĐ - ĐHTN ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung theo qui chế đào tạo đại học theo tín chỉ được ban hành theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

## 8. Cách thức đánh giá

(1) Thực hiện theo Điều 21 và Điều 22 của “Quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ” ban hành theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN-ĐTĐH ngày 24 tháng 08 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

(2) Quyết định 1201/QĐ-Đại học Tây Nguyên ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung theo qui chế đào tạo đại học theo tín chỉ được ban hành theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hiệu Trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

## 9. Nội dung chương trình: 136 TC

### 9.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 42 TC

#### 9.1.1. Lí luận chính trị: 11 TC

| TT        | MÃ HP    | Tên học phần                   | Tổng số TC | Số TC LT | Số TC TH | BB | TC | Mã HP tiên quyết/học trước |
|-----------|----------|--------------------------------|------------|----------|----------|----|----|----------------------------|
| 1         | ML211030 | Triết học Mác - Lênin          | 3          | 3        | 0        | 3  | 0  |                            |
| 2         | ML211031 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin  | 2          | 2        | 0        | 2  | 0  | ML211030                   |
| 3         | ML211032 | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | 2          | 2        | 0        | 2  | 0  | ML211031                   |
| 4         | ML211002 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | 2          | 1.5      | 0.5      | 2  | 0  | ML211032                   |
| 5         | ML211033 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2          | 1.4      | 0.6      | 2  | 0  | ML211002                   |
| Tổng cộng |          |                                | 11         | 9.9      | 1.1      | 11 | 0  |                            |

#### 9.1.2. Khoa học xã hội và nhân văn: 13 TC

| Stt | Mã HP    | Tên học phần                   | Tổng số TC | LT | TH | BB | TC | Mã HP tiên quyết |
|-----|----------|--------------------------------|------------|----|----|----|----|------------------|
| 6   | SP211005 | Quản lý hành chính nhà nước và | 1          | 1  | 0  | 1  | 0  |                  |

| Stt          | Mã HP    | Tên học phần                 | Tổng số TC | LT          | TH         | BB        | TC       | Mã HP tiên quyết |
|--------------|----------|------------------------------|------------|-------------|------------|-----------|----------|------------------|
|              |          | quản lý giáo dục đào tạo     |            |             |            |           |          |                  |
| 7            | SP211003 | Cơ sở văn hoá Việt Nam       | 2          | 1.5         | 0.5        | 2         | 0        |                  |
| 8            | SP211023 | Tâm lý học giáo dục          | 3          | 3           | 0          | 3         | 0        |                  |
| 9            | SP211024 | Giáo dục học phổ thông       | 3          | 3           | 0          | 3         | 0        |                  |
| 10           | NL211702 | Pháp luật Việt Nam Đại cương | 2          | 2           | 0          | 2         | 0        |                  |
| 11           | SP211006 | Xã hội học đại cương         | 2          | 2           | 0          | 0         | 2        |                  |
| 12           | SP211008 | Lịch sử văn minh thế giới    | 2          | 2           | 0          | 0         |          |                  |
| <b>Tổng:</b> |          |                              | <b>15</b>  | <b>14.5</b> | <b>0.5</b> | <b>11</b> | <b>2</b> |                  |

*9.1.3. Kỹ năng mềm – Khởi nghiệp: 04 TC*

| Stt          | Mã HP    | Tên học phần | Tổng số TC | LT         | TH         | BB       | TC       | Mã HP tiên quyết |
|--------------|----------|--------------|------------|------------|------------|----------|----------|------------------|
| 13           | KT212202 | Kỹ năng mềm  | 2          | 2          | 0          | 2        | 0        |                  |
| 14           | KT213007 | Khởi nghiệp  | 2          | 1.5        | 0.5        | 2        | 0        |                  |
| <b>Tổng:</b> |          |              | <b>4</b>   | <b>3.5</b> | <b>0.5</b> | <b>4</b> | <b>0</b> |                  |

*9.1.4. Ngoại ngữ: 08 TC*

| TT               | Mã HP    | Tên học phần | Tổng số TC | TC LT     | TC TH    | BB        | TC       | Mã HP tiên quyết/học trước |
|------------------|----------|--------------|------------|-----------|----------|-----------|----------|----------------------------|
| 15               | FL211020 | Tiếng Anh 1  | 2          | 2         | 0        | 2         | 0        |                            |
| 16               | FL211021 | Tiếng Anh 2  | 2          | 2         | 0        | 2         | 0        | FL211020                   |
| 17               | FL211022 | Tiếng Anh 3  | 2          | 2         | 0        | 2         | 0        | FL211021                   |
| 18               | FL211023 | Tiếng Anh 4  | 2          | 2         | 0        | 2         | 0        | FL211022                   |
| <b>Tổng cộng</b> |          |              | <b>08</b>  | <b>08</b> | <b>0</b> | <b>08</b> | <b>0</b> |                            |

Nhóm học phần thay thế nhóm học phần Ngoại ngữ đối với sinh viên nước ngoài

| TT               | Mã HP    | Tên học phần                 | Tổng số TC | LT       | TH       | BB       | TC | Mã HP tiên quyết/HP học trước |
|------------------|----------|------------------------------|------------|----------|----------|----------|----|-------------------------------|
| 19               | SP211101 | Ngữ âm tiếng Việt            | 2          | 2        | 0        | 2        |    |                               |
| 20               | SP211102 | Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt | 2          | 2        | 0        | 2        |    | SP211101                      |
| 21               | SP211103 | Ngữ pháp tiếng Việt          | 2          | 2        | 0        | 2        |    | SP211102                      |
| 22               | SP211104 | Phong cách học tiếng Việt    | 2          | 2        | 0        | 2        |    | SP211103                      |
| <b>Tổng cộng</b> |          |                              | <b>08</b>  | <b>8</b> | <b>0</b> | <b>8</b> |    |                               |

*9.1.5. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường: 6 TC*

| Stt          | Mã HP    | Tên học phần                    | Tổng số TC | LT         | TH         | BB       | TC       | Mã HP tiên quyết |
|--------------|----------|---------------------------------|------------|------------|------------|----------|----------|------------------|
| 23           | KC211027 | Tin học đại cương               | 2          | 1          | 1          | 2        | 0        |                  |
| 24           | NL213706 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2          | 1,5        | 0,5        | 2        | 0        |                  |
| 25           | KC213046 | Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng    | 2          | 1,5        | 0,5        | 2        |          |                  |
| <b>Tổng:</b> |          |                                 | <b>6</b>   | <b>4,0</b> | <b>1,5</b> | <b>6</b> | <b>0</b> |                  |

**9. 2. Kiến thức giáo dục thể chất: 03 TC**

| Stt                                                | Mã HP    | Tên học phần                | Tổng số TC | LT | TH | BB | TC | Mã HP học trước |
|----------------------------------------------------|----------|-----------------------------|------------|----|----|----|----|-----------------|
| Học phần tự chọn 1: SV chọn 1 trong 4 học phần sau |          |                             |            |    |    |    |    |                 |
| 1                                                  | SP211032 | Thể dục cơ bản và điền kinh | 1          | 0  | 1  | 0  | 1  |                 |
| 2                                                  | SP211043 | Bóng rổ cơ bản              | 1          | 0  | 1  | 0  |    |                 |
| 3                                                  | SP211042 | Bóng bàn cơ bản             | 1          | 0  | 1  | 0  |    |                 |
| Học phần tự chọn 2: chọn 1 trong 4 học phần sau    |          |                             |            |    |    |    |    |                 |
| 4                                                  | SP211033 | Bóng chuyền cơ bản          | 1          | 0  | 1  | 0  | 1  |                 |
| 5                                                  | SP211034 | Bơi lội cơ bản              | 1          | 0  | 1  | 0  |    |                 |
| 6                                                  | SP211035 | Cầu lông cơ bản             | 1          | 0  | 1  | 0  |    |                 |
| Học phần tự chọn 3: chọn 1 trong 4 học phần sau    |          |                             |            |    |    |    |    |                 |
| 7                                                  | SP211036 | Thể dục nhịp điệu cơ bản    | 1          | 0  | 1  | 0  | 1  |                 |
| 8                                                  | SP211037 | Teakwondo cơ bản            | 1          | 0  | 1  | 0  |    |                 |
| 9                                                  | SP211038 | Bóng đá cơ bản              | 1          | 0  | 1  | 0  |    |                 |
| Tổng:                                              |          |                             | 3          | 0  | 3  | 0  |    |                 |

Đối với sinh viên sức khỏe hạn chế thi học các học phần sau:

| TT           | Mã HP    | Tên học phần | Tổng số TC | LT | TH       | BB       | TC       | Mã HP tiên quyết |
|--------------|----------|--------------|------------|----|----------|----------|----------|------------------|
| 29           | SP211039 | Cờ vua 1     | 1          |    | 1        | 1        | 0        |                  |
| 30           | SP211040 | Cờ vua 2     | 1          |    | 1        | 1        | 0        |                  |
| 31           | SP211041 | Cờ vua 3     | 1          |    | 1        | 1        | 0        |                  |
| <b>Tổng:</b> |          |              | <b>3</b>   |    | <b>3</b> | <b>3</b> | <b>0</b> |                  |

### 9. 3. Kiến thức Giáo dục quốc phòng: 8 TC

| Stt | Mã HP    | Tên học phần                                               | Tổng số TC | LT | TH | BB | TC | Mã HP tiên quyết |
|-----|----------|------------------------------------------------------------|------------|----|----|----|----|------------------|
| 32  | QP211011 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3          | 3  | 0  | 3  | 0  |                  |
| 33  | QP211006 | Công tác quốc phòng và An ninh                             | 2          | 2  | 0  | 2  | 0  |                  |

| Stt          | Mã HP    | Tên học phần                              | Tổng số TC | LT         | TH         | BB       | TC       | Mã HP tiên quyết |
|--------------|----------|-------------------------------------------|------------|------------|------------|----------|----------|------------------|
| 34           | QP211012 | Quân sự chung                             | 1          | 0.7        | 0.3        | 1        | 0        |                  |
| 35           | QP211013 | Kĩ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | 2          | 0          | 2          | 2        | 0        |                  |
| <b>Tổng:</b> |          |                                           | <b>8</b>   | <b>5.7</b> | <b>2.3</b> | <b>8</b> | <b>0</b> |                  |

**Nhóm học phần thay thế các học phần Giáo dục quốc phòng đối với sinh viên nước ngoài:**

| TT               | Mã HP    | Tên học phần        | Tổng số TC | LT       | TH       | BB       | TC       | Mã HP tiên quyết/ HP học trước |
|------------------|----------|---------------------|------------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------|
| 35               | SP211105 | Tiếng Việt nâng cao | 2          | 2        | 0        | 2        |          |                                |
| 36               | SP211106 | Văn hóa Việt Nam    | 3          | 3        | 0        | 3        |          |                                |
| 37               | SP211107 | Lịch sử Việt Nam    | 3          | 3        | 0        | 3        |          |                                |
| <b>Tổng cộng</b> |          |                     | <b>8</b>   | <b>8</b> | <b>0</b> | <b>8</b> | <b>0</b> |                                |

#### **9.4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 94 TC**

##### **9.4.1. Kiến thức cơ sở ngành: 21 TC**

| Stt          | Mã HP    | Tên học phần                                | Tổng số TC | Số TC LT  | Số TC TH | BB        | TC       | Mã HP tiên quyết/HP học trước |
|--------------|----------|---------------------------------------------|------------|-----------|----------|-----------|----------|-------------------------------|
| 38           | SP211002 | Dẫn luận ngôn ngữ học                       | 2          | 2         | 0        | 2         | 0        |                               |
| 39           | SP213125 | Ngữ âm tiếng Việt                           | 2          | 2         | 0        | 2         | 0        | SP211002                      |
| 40           | SP211018 | Đại cương văn hóa các DTTS Tây Nguyên       | 2          | 1.5       | 0.5      | 2         |          |                               |
| 41           | SP213128 | Phong cách học tiếng Việt                   | 2          | 2         | 0        | 2         | 0        |                               |
| 42           | SP213120 | Văn bản Hán văn Trung Hoa                   | 2          | 2         | 0        | 2         | 0        |                               |
| 43           | SP213146 | Hán nôm cơ sở và văn bản Hán – Nôm Việt Nam | 3          | 3         | 0        | 3         | 0        |                               |
| 44           | SP213554 | Lý luận dạy học ngữ văn                     | 2          | 1.5       | 0.5      | 2         | 0        |                               |
| 45           | SP212099 | Mĩ học và nguyên lí lí luận văn học         | 2          | 2         | 0        | 2         | 0        |                               |
| 46           | SP212102 | Tác phẩm văn học và thể loại văn học        | 2          | 2         | 0        | 2         | 0        | SP212099                      |
| 47           | SP212103 | Tiến trình văn học                          | 2          | 2         | 0        | 2         | 0        | SP212102                      |
| <b>Tổng:</b> |          |                                             | <b>21</b>  | <b>20</b> | <b>1</b> | <b>21</b> | <b>0</b> |                               |

**9.4.2. Kiến thức ngành: 73 TC****9.4.2.1. Kiến thức ngành (chuyên ngành): 42 TC**

| TT | Mã HP    | Tên học phần                                  | Tổng số TC | LT  | TH  | BB | TC | Mã HP tiên quyết/HP học trước |
|----|----------|-----------------------------------------------|------------|-----|-----|----|----|-------------------------------|
| 48 | SP213001 | Văn học dân gian Việt Nam                     | 3          | 3   | 0   | 3  | 0  |                               |
| 49 | SP213555 | Hoạt động trải nghiệm văn học địa phương      | 1          | 0   | 1   | 1  | 0  | SP213001                      |
| 50 | SP213556 | Văn học Việt Nam trung đại 1                  | 3          | 2.5 | 0.5 | 3  | 0  |                               |
| 51 | SP213111 | Văn học Việt Nam trung đại 2                  | 2          | 2   | 0   | 2  | 0  | SP213302                      |
| 52 | SP213112 | Văn học Việt Nam trung đại 3                  | 2          | 2   | 0   | 2  | 0  | SP213111                      |
| 53 | SP213101 | Khái quát văn học Việt Nam hiện đại           | 2          | 2   | 0   | 2  | 0  | SP213112                      |
| 54 | SP213557 | Tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại 1 | 3          | 2.5 | 0.5 | 3  | 0  | SP213101                      |
| 55 | SP213102 | Tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại 2 | 3          | 2.5 | 0.5 | 3  | 0  | SP213557                      |
| 56 | SP213109 | Văn học Châu Á                                | 2          | 2   | 0   | 2  | 0  |                               |
| 57 | SP213115 | Văn học Trung Quốc                            | 3          | 2.5 | 0.5 | 3  | 0  |                               |
| 58 | SP213108 | Văn học Tây Nguyên                            | 2          | 2   | 0   | 2  | 0  |                               |
| 59 | SP213558 | Văn học Việt Nam trong trường phổ thông       | 2          | 2   | 0   | 2  | 0  |                               |
| 60 | SP213116 | Văn học phương Tây 1                          | 2          | 2   | 0   | 2  | 0  |                               |
| 61 | SP213117 | Văn học phương Tây 2                          | 2          | 2   | 0   | 2  | 0  | SP213116                      |
| 62 | SP213118 | Văn học phương Tây 3                          | 2          | 2   | 0   | 2  | 0  | SP213117                      |
| 63 | SP213119 | Văn học Nga và văn học Xô Viết                | 2          | 2   | 0   | 2  | 0  | SP213118                      |
| 64 | SP213147 | Ngữ pháp tiếng Việt                           | 2          | 2   | 0   | 2  | 0  | SP213126                      |
| 65 | SP213126 | Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt                  | 2          | 2   | 0   | 2  | 0  | SP213147                      |

|              |          |                              |           |           |          |           |          |  |
|--------------|----------|------------------------------|-----------|-----------|----------|-----------|----------|--|
| 66           | SP212105 | Thực hành văn bản tiếng Việt | 2         | 2         | 0        | 2         |          |  |
| <b>Tổng:</b> |          |                              | <b>42</b> | <b>39</b> | <b>3</b> | <b>42</b> | <b>0</b> |  |

9.4.2.2. Kiến thức bổ trợ: 08/16 TC

| TT               | Mã HP    | Tên học phần                                       | Tổng số TC | Số TC LT  | Số TC TH | BB       | TC       | HP tiên quyết/HP học trước |
|------------------|----------|----------------------------------------------------|------------|-----------|----------|----------|----------|----------------------------|
| 67               | SP214148 | Thuyết trình chuyên ngành                          | 2          | 2         | 0        | 0        | 2        |                            |
| 68               | SP214129 | Thi pháp văn học dân gian                          | 2          | 2         | 0        | 0        |          |                            |
| 69               | SP214133 | Phương pháp dạy học làm văn trong trường phổ thông | 2          | 2         | 0        | 0        | 2        |                            |
| 70               | SP214142 | Thi pháp văn học Việt Nam trung đại                | 2          | 2         | 0        | 0        |          |                            |
| 71               | SP214135 | Chuyên đề ngôn ngữ nghệ thuật                      | 2          | 2         | 0        | 0        | 2        |                            |
| 72               | SP214003 | Chuyên đề thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt            | 2          | 2         | 0        | 0        |          |                            |
| 73               | SP214002 | Chuyên đề logic và tiếng Việt                      | 2          | 2         | 0        | 0        | 2        |                            |
| 74               | SP214141 | Chuyên đề Ngữ pháp chức năng                       | 2          | 2         | 0        | 0        |          |                            |
| <b>Tổng cộng</b> |          |                                                    | <b>16</b>  | <b>16</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>8</b> |                            |

9.4.2.3. Kiến thức NVSP: 16 TC

| TT           | Mã HP    | Tên học phần                   | Tổng số TC | Số TC LT   | Số TC TH    | BB        | TC       | Mã HP tiên quyết/HP học trước |
|--------------|----------|--------------------------------|------------|------------|-------------|-----------|----------|-------------------------------|
| 75           | SP213145 | Phương pháp dạy học văn        | 2          | 2          | 0           | 2         |          |                               |
| 76           | SP213050 | Phương pháp dạy học tiếng Việt | 2          | 2          | 0           | 2         |          | SP213145                      |
| 77           | SP213559 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1  | 2          | 0.5        | 1.5         | 2         |          |                               |
| 78           | SP213560 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2  | 2          | 0          | 2           | 2         |          | SP213559                      |
| 79           | SP213142 | Thực tế chuyên ngành           | 1          | 0          | 1           | 1         |          |                               |
| 80           | SP213143 | Kiến tập sư phạm               | 2          | 0          | 2           | 2         |          |                               |
| 81           | SP213144 | Thực tập sư phạm               | 5          | 0          | 5           | 5         |          | SP213143                      |
| <b>Tổng:</b> |          |                                | <b>16</b>  | <b>4.5</b> | <b>11.5</b> | <b>16</b> | <b>0</b> |                               |

9.4.2.4. Khối kiến thức tốt nghiệp: 7 TC

| Stt                                                       | Mã HP    | Tên học phần                 | Tổng số TC | Số TC LT | Số TC TH | BB | TC | Mã HP tiên quyết/HP học trước |
|-----------------------------------------------------------|----------|------------------------------|------------|----------|----------|----|----|-------------------------------|
| 82                                                        | SP215011 | Khóa luận tốt nghiệp         | 7          | 0        | 7        | 0  | 7  |                               |
| 83                                                        | SP215012 | Chuyên đề tốt nghiệp         | 3          | 0        | 3        | 0  | 3  |                               |
| <i>SV làm chuyên đề tốt nghiệp chọn 4/12 TC dưới đây:</i> |          |                              |            |          |          |    |    |                               |
| 84                                                        | SP215013 | Lí luận văn học              | 2          | 2        | 0        | 0  | 2  |                               |
|                                                           | SP215014 | Cơ sở ngôn ngữ và Tiếng Việt | 2          | 2        | 0        | 0  |    |                               |
| 85                                                        | SP215015 | Văn học dân gian             | 2          | 2        | 0        | 0  | 2  |                               |

|                  |          |                            |           |           |           |          |          |  |
|------------------|----------|----------------------------|-----------|-----------|-----------|----------|----------|--|
|                  | SP215016 | Văn học Việt Nam trung đại | 2         | 2         | 0         | 0        |          |  |
|                  | SP215017 | Văn học Việt Nam hiện đại  | 2         | 2         | 0         | 0        |          |  |
|                  | SP215018 | Văn học nước ngoài         | 2         | 2         | 0         | 0        |          |  |
| <b>Tổng cộng</b> |          |                            | <b>22</b> | <b>12</b> | <b>10</b> | <b>0</b> | <b>7</b> |  |

## 10. Kế hoạch giảng dạy

### 10.1. Năm thứ nhất

| TT                   | Mã HP    | Tên học phần                           | Tổng TC   | BB        | TC       |
|----------------------|----------|----------------------------------------|-----------|-----------|----------|
| 1                    | FL211020 | Tiếng Anh 1                            | 2         | 2         | 0        |
| 2                    | SP213001 | Văn học dân gian Việt Nam              | 3         | 3         | 0        |
| 3                    | ML211030 | Triết học Mác - Lênin                  | 3         | 3         | 0        |
| 4                    | SP211003 | Cơ sở văn hóa Việt Nam                 | 2         | 2         | 0        |
| 5                    | KC211027 | Tin học đại cương                      | 2         | 2         | 0        |
| 6                    | SP211002 | Dẫn luận ngôn ngữ học                  | 2         | 2         | 0        |
| 7                    | SP211032 | Thế dục cơ bản và Điền kinh            | 1         | 0         | 1        |
|                      | SP211043 | Bóng rổ cơ bản                         | 1         | 0         |          |
|                      | SP211042 | Bóng bàn cơ bản                        | 1         | 0         |          |
|                      | SP211039 | Cờ vua 1 (đối với SV sức khỏe hạn chế) | 1         | 0         |          |
| <b>Tổng học kỳ 1</b> |          |                                        | <b>19</b> | <b>14</b> | <b>1</b> |

|                      |          |                                           |           |           |          |
|----------------------|----------|-------------------------------------------|-----------|-----------|----------|
| 1                    | SP213125 | Ngữ âm tiếng Việt                         | 2         | 2         | 0        |
| 2                    | FL211021 | Tiếng Anh 2                               | 2         | 2         | 0        |
| 3                    | SP213555 | Hoạt động trải nghiệm văn học địa phương  | 1         | 1         | 0        |
| 4                    | SP213554 | Lý luận dạy học ngữ văn                   | 2         | 2         | 0        |
| 5                    | KC213046 | Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng              | 2         | 2         | 0        |
| 6                    | QP211006 | Công tác quốc phòng - An ninh             | 2         | 2         | 0        |
| 7                    | QP211012 | Quân sự chung                             | 1         | 1         | 0        |
| 8                    | QP211011 | Đường lối QP-AN của ĐCS Việt Nam          | 3         | 3         | 0        |
| 9                    | QP211013 | Kĩ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | 2         | 2         | 0        |
| 10                   | SP211033 | Bóng chuyền cơ bản                        | 1         | 0         | 1        |
|                      | SP211034 | Bơi lội cơ bản                            | 1         | 0         |          |
|                      | SP211035 | Cầu lông cơ bản                           | 1         | 0         |          |
|                      | SP211040 | Cờ vua 2 (đối với SV sức khỏe hạn chế)    | 1         | 0         |          |
| <b>Tổng học kỳ 2</b> |          |                                           | <b>22</b> | <b>17</b> | <b>1</b> |

### 10.2. Năm thứ hai

| TT | Mã HP    | Tên học phần                          | Tổng TC | BB | TC |
|----|----------|---------------------------------------|---------|----|----|
| 1  | SP213556 | Văn học Việt Nam trung đại 1          | 3       | 3  | 0  |
| 2  | SP211018 | Đại cương văn hóa các DTTS Tây Nguyên | 2       | 2  | 0  |
| 3  | FL211022 | Tiếng Anh 3                           | 2       | 2  | 0  |
| 4  | SP211024 | Giáo dục học phổ thông                | 3       | 3  | 0  |

|                      |          |                                     |           |           |          |
|----------------------|----------|-------------------------------------|-----------|-----------|----------|
| 5                    | ML211031 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin         | 2         | 2         | 0        |
| 6                    | SP211006 | Xã hội học đại cương                | 2         | 0         | 2        |
|                      | SP211008 | Lịch sử văn minh thế giới           | 2         | 0         |          |
| 7                    | SP213109 | Văn học châu Á                      | 2         | 2         | 0        |
| 8                    | KT212202 | Kỹ năng mềm                         | 2         | 2         | 0        |
| 9                    | SP211036 | Thể dục nhịp điệu cơ bản            |           |           | 1        |
|                      | SP211037 | Teakwondo cơ bản                    |           |           |          |
|                      | SP211038 | Bóng đá cơ bản                      |           |           |          |
|                      | SP211041 | Cờ vua 3                            |           |           |          |
| <b>Tổng học kỳ 3</b> |          |                                     | <b>25</b> | <b>16</b> | <b>3</b> |
| 1                    | ML211032 | Chủ nghĩa xã hội khoa học           | 2         | 2         | 0        |
| 2                    | SP213559 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1       | 2         | 2         | 0        |
| 3                    | SP213120 | Văn bản Hán văn Trung Hoa           | 2         | 2         | 0        |
| 4                    | SP213115 | Văn học Trung Quốc                  | 3         | 3         | 0        |
| 5                    | SP211023 | Tâm lý học giáo dục                 | 3         | 3         | 0        |
| 6                    | SP212099 | Mĩ học và nguyên lý lý luận văn học | 2         | 2         | 0        |
| 7                    | FL211023 | Tiếng Anh 4                         | 2         | 2         | 0        |
| 8                    | SP213111 | Văn học Việt Nam trung đại 2        | 2         | 2         | 0        |
| 9                    | SP213128 | Phong cách học tiếng Việt           | 2         | 2         | 0        |
| <b>Tổng học kỳ 4</b> |          |                                     | <b>20</b> | <b>20</b> | <b>0</b> |

### 10.3. Năm thứ ba

| TT                   | Mã HP    | Tên học phần                                  | Tổng TC   | BB        | TC       |
|----------------------|----------|-----------------------------------------------|-----------|-----------|----------|
| 1                    | NL213706 | Phương pháp nghiên cứu khoa học               | 2         | 2         | 0        |
| 2                    | ML211002 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                          | 2         | 2         | 0        |
| 3                    | SP213560 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2                 | 2         | 2         | 0        |
| 4                    | SP213108 | Văn học Tây Nguyên                            | 2         | 2         | 0        |
| 5                    | SP213112 | Văn học Việt Nam trung đại 3                  | 2         | 2         | 0        |
| 6                    | SP213101 | Khái quát văn học Việt Nam hiện đại           | 2         | 2         | 0        |
| 7                    | SP213557 | Tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại 1 | 3         | 3         | 0        |
| 8                    | SP213116 | Văn học phương Tây 1                          | 2         | 2         | 0        |
| 9                    | SP213145 | Phương pháp dạy học văn                       | 2         | 2         | 0        |
| 10                   | SP213126 | Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt                  | 2         | 2         | 0        |
| <b>Tổng học kỳ 5</b> |          |                                               | <b>21</b> | <b>21</b> | <b>0</b> |
| 1                    | NL211702 | Pháp luật Việt Nam Đại cương                  | 2         | 2         | 0        |
| 2                    | SP213117 | Văn học phương Tây 2                          | 2         | 2         | 0        |
| 3                    | SP213147 | Ngữ pháp tiếng Việt                           | 2         | 2         | 0        |
| 4                    | SP213050 | Phương pháp dạy học Tiếng Việt                | 2         | 2         | 0        |
| 5                    | SP213143 | Kiến tập sư phạm                              | 2         | 2         | 0        |
| 6                    | ML211033 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam                | 2         | 2         | 0        |

|                  |          |                                               |           |           |          |
|------------------|----------|-----------------------------------------------|-----------|-----------|----------|
| 7                | SP213118 | Văn học phương Tây 3                          | 2         | 2         | 0        |
| 8                | SP212102 | Tác phẩm văn học và thể loại văn học          | 2         | 2         | 0        |
| 9                | SP213102 | Tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại 2 | 3         | 3         | 0        |
| <b>Tổng kỳ 6</b> |          |                                               | <b>19</b> | <b>19</b> | <b>0</b> |

**10.4. Năm thứ tư**

| TT                | Mã HP                                                          | Tên học phần                                       | Tổng TC   | BB        | TC       |
|-------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|-----------|----------|
|                   | SP213146                                                       | Hán Nôm cơ sở và văn bản Hán Nôm Việt Nam          | 3         | 3         | 0        |
|                   | KT213007                                                       | Khởi nghiệp                                        | 2         | 2         | 0        |
| 1                 | SP212103                                                       | Tiến trình văn học                                 | 2         | 2         |          |
| 2                 | SP213558                                                       | Văn học Việt Nam trong trường phổ thông            | 2         | 2         | 0        |
| 3                 | SP212105                                                       | Thực hành văn bản tiếng Việt                       | 2         | 2         | 0        |
| 4                 | SP213119                                                       | Văn học Nga và văn học Xô Viết                     | 2         | 2         | 0        |
| 5                 | SP213142                                                       | Thực tế chuyên ngành                               | 1         | 1         | 0        |
| 7                 | SP214148                                                       | Thuyết trình chuyên ngành                          | 2         | 0         | 2        |
| 8                 | SP214129                                                       | Thi pháp văn học dân gian                          | 2         | 0         |          |
| 9                 | SP214142                                                       | Thi pháp văn học Việt Nam trung đại                | 2         | 0         | 2        |
| 10                | SP214133                                                       | Phương pháp dạy học làm văn trong trường phổ thông | 2         | 2         |          |
| 11                | SP214135                                                       | Chuyên đề ngôn ngữ nghệ thuật                      | 2         | 0         | 2        |
|                   | SP214003                                                       | Chuyên đề thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt            | 2         | 0         |          |
| 12                | SP214002                                                       | Chuyên đề logic và tiếng Việt                      | 2         | 0         | 2        |
|                   | SP214141                                                       | Chuyên đề Ngữ pháp chức năng                       | 2         | 0         |          |
| <b>Tổng kỳ 7</b>  |                                                                |                                                    | <b>30</b> | <b>14</b> | <b>8</b> |
| 1                 | SP211005                                                       | Quản lý HCNN&QLGDDT                                | 1         | 1         | 0        |
| 2                 | SP213144                                                       | Thực tập sư phạm                                   | 5         | 5         | 0        |
| 3                 | SP215011                                                       | Khóa luận tốt nghiệp                               | 7         | 7         | 0        |
| 4                 | SP215012                                                       | Chuyên đề tốt nghiệp                               | 3         | 3         | 0        |
|                   | <i>02 học phần dành cho sinh viên làm chuyên đề tốt nghiệp</i> |                                                    |           |           |          |
| 5                 | SP215013                                                       | Lí luận văn học                                    | 2         | 0         | 2        |
|                   | SP215014                                                       | Cơ sở ngôn ngữ và tiếng Việt                       | 2         | 0         |          |
| 6                 | SP215015                                                       | Văn học dân gian                                   | 2         | 0         | 2        |
|                   | SP215016                                                       | Văn học Việt Nam trung đại                         | 2         | 0         |          |
|                   | SP215017                                                       | Văn học Việt Nam hiện đại                          | 2         | 0         |          |
|                   | SP215018                                                       | Văn học nước ngoài                                 | 2         | 0         |          |
| <b>Tổng kỳ 8:</b> |                                                                |                                                    | <b>28</b> | <b>16</b> | <b>4</b> |

**11. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

| TT | Mã HP    | Tên học phần                                            | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |    |    |    |    |    |    |    |    |     |     |     |     |
|----|----------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|----|----|----|----|----|----|----|----|-----|-----|-----|-----|
|    |          |                                                         | C1                                    | C2 | C3 | C4 | C5 | C6 | C7 | C8 | C9 | C10 | C11 | C12 | C13 |
| 1  | ML211030 | Triết học Mác - Lênin                                   | 2                                     |    |    |    |    |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 2  | ML211031 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin                           | 1                                     |    |    |    |    |    |    |    |    |     | 1   | 1   | 1   |
| 3  | ML211032 | Chủ nghĩa xã hội khoa học                               | 1                                     |    |    |    |    |    |    |    |    |     | 1   | 1   | 1   |
| 4  | ML211002 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                    | 3                                     |    |    |    |    |    |    |    |    |     | 3   | 3   | 3   |
| 5  | ML211033 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                          | 2                                     |    |    |    |    |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 6  | SP211005 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục đào tạo | 1                                     |    |    |    |    |    |    |    |    |     | 1   | 1   | 2   |
| 7  | SP211003 | Cơ sở văn hoá Việt Nam                                  |                                       | 2  |    |    | 2  |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 8  | SP211023 | Tâm lý học giáo dục                                     |                                       | 2  |    |    | 2  |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 9  | SP211024 | Giáo dục học phổ thông                                  |                                       | 2  |    | 2  |    |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 10 | NL211702 | Pháp luật Việt Nam Đại cương                            |                                       |    |    |    |    |    |    | 2  |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 11 | SP211006 | Xã hội học đại cương                                    | 2                                     |    |    |    |    |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 12 | SP211008 | Lịch sử văn minh thế giới                               | 2                                     |    |    |    |    |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 13 | KT212202 | Kỹ năng mềm                                             |                                       |    |    |    | 2  |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 14 | KT213007 | Khởi nghiệp                                             |                                       |    |    |    |    | 2  |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 15 | FL211020 | Tiếng Anh 1                                             |                                       |    |    |    |    |    | 2  |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 16 | FL211021 | Tiếng Anh 2                                             |                                       |    |    |    |    |    | 2  |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 17 | FL211022 | Tiếng Anh 3                                             |                                       |    |    |    |    |    | 2  |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 18 | FL211023 | Tiếng Anh 4                                             |                                       |    |    |    |    |    | 2  |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 19 | SP211101 | Ngữ âm tiếng Việt                                       |                                       | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  |    |    |    |     |     |     |     |
| 20 | SP211102 | Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt                            |                                       | 3  | 3  | 3  | 3  | 3  |    | 2  | 2  | 2   | 2   | 2   | 2   |
| 21 | SP211103 | Ngữ pháp tiếng Việt                                     |                                       | 3  | 3  | 3  | 3  | 3  |    | 2  | 2  | 2   | 2   | 2   | 2   |
| 22 | SP211104 | Phong cách học                                          |                                       | 3  | 3  | 3  | 3  | 3  |    | 2  | 2  | 2   | 2   | 2   | 2   |

| TT | Mã HP    | Tên học phần                                               | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |    |    |    |    |    |    |    |    |     |     |     |     |
|----|----------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----|----|----|----|----|----|----|----|-----|-----|-----|-----|
|    |          |                                                            | C1                                    | C2 | C3 | C4 | C5 | C6 | C7 | C8 | C9 | C10 | C11 | C12 | C13 |
|    |          | tiếng Việt                                                 |                                       |    |    |    |    |    |    |    |    |     |     |     |     |
| 23 | KC211027 | Tin học đại cương                                          |                                       |    |    |    |    |    | 2  |    |    |     |     |     |     |
| 24 | NL213706 | Phương pháp nghiên cứu khoa học                            |                                       |    | 2  |    |    |    |    |    |    |     |     |     |     |
| 25 | SP211032 | Thể dục cơ bản và điền kinh                                |                                       |    |    |    |    |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 26 | SP211043 | Bóng rổ cơ bản                                             |                                       |    |    |    |    |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
|    | SP211042 | Bóng bàn cơ bản                                            |                                       |    |    |    |    |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
|    | SP211033 | Bóng chuyền cơ bản                                         |                                       |    |    |    |    |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
|    | SP211034 | Bơi lội cơ bản                                             |                                       |    |    |    |    |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 27 | SP211035 | Cầu lông cơ bản                                            |                                       |    |    |    |    |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
|    | SP211036 | Thể dục nhịp điệu cơ bản                                   |                                       |    |    |    |    |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
|    | SP211037 | Teakwondo cơ bản                                           |                                       |    |    |    |    |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
|    | SP211038 | Bóng đá cơ bản                                             |                                       |    |    |    |    |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 28 | SP211039 | Cờ vua 1                                                   |                                       |    |    |    |    |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 29 | SP211040 | Cờ vua 2                                                   |                                       |    |    |    |    |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 30 | SP211041 | Cờ vua 3                                                   |                                       |    |    |    |    |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 31 | QP211011 | Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam |                                       |    |    |    | 1  |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 32 | QP211006 | Công tác quốc phòng và An ninh                             |                                       |    |    |    | 1  |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 33 | QP211012 | Quân sự chung                                              |                                       |    |    |    | 1  |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 34 | QP211013 | Kĩ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật                  |                                       |    |    |    | 1  |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 35 | SP211105 | Tiếng Việt nâng cao                                        |                                       |    |    |    | 1  |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 36 | SP211106 | Văn hóa Việt Nam                                           |                                       |    |    |    | 1  |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 37 | SP211107 | Lịch sử Việt                                               |                                       |    |    |    | 1  |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |

| TT | Mã HP    | Tên học phần                                | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |    |    |    |    |    |    |    |    |     |     |     |     |
|----|----------|---------------------------------------------|---------------------------------------|----|----|----|----|----|----|----|----|-----|-----|-----|-----|
|    |          |                                             | C1                                    | C2 | C3 | C4 | C5 | C6 | C7 | C8 | C9 | C10 | C11 | C12 | C13 |
|    |          | Nam                                         |                                       |    |    |    |    |    |    |    |    |     |     |     |     |
| 38 | SP211002 | Dẫn luận ngôn ngữ học                       |                                       | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 39 | SP213125 | Ngữ âm tiếng Việt                           |                                       | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 40 | SP211018 | Đại cương văn hóa các DTTS Tây Nguyên       | 1                                     | 2  |    |    |    |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 41 | SP213128 | Phong cách học tiếng Việt                   |                                       |    | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 42 | SP213120 | Văn bản Hán văn Trung Hoa                   |                                       | 2  | 2  | 2  |    |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 43 | SP213146 | Hán nôm cơ sở và văn bản Hán – Nôm Việt Nam |                                       | 2  | 2  | 2  |    |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 44 | SP213554 | Lý luận dạy học ngữ văn                     |                                       |    | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 2   | 2   | 2   | 2   |
| 45 | SP212099 | Mĩ học và nguyên lí lí luận văn học         |                                       |    | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 2   | 2   | 2   | 2   |
| 46 | SP212102 | Tác phẩm văn học và thể loại văn học        |                                       | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 2   | 2   | 2   | 2   |
| 47 | SP212103 | Tiến trình văn học                          |                                       | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 2   | 2   | 2   | 2   |
| 48 | SP213001 | Văn học dân gian Việt Nam                   |                                       | 3  | 3  | 3  | 3  | 3  | 3  | 3  | 3  | 3   | 2   | 2   | 2   |
| 49 | SP213555 | Trải nghiệm văn học địa phương              | 2                                     | 2  | 2  | 2  |    |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 50 | SP213556 | Văn học Việt Nam trung đại 1                |                                       | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 3  | 3  | 3   | 2   | 2   | 2   |
| 51 | SP213111 | Văn học Việt Nam trung đại 2                |                                       | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 3  | 3  | 3   | 2   | 2   | 2   |
| 52 | SP213112 | Văn học Việt Nam trung đại 3                |                                       | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 3  | 3  | 3   | 2   | 2   | 2   |
| 53 | SP213101 | Khái quát văn học Việt Nam                  |                                       | 3  | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 3  | 3  | 3   | 2   | 2   | 2   |

| TT | Mã HP    | Tên học phần                                  | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |    |    |    |    |    |    |    |    |     |     |     |     |
|----|----------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|----|----|----|----|----|----|----|----|-----|-----|-----|-----|
|    |          |                                               | C1                                    | C2 | C3 | C4 | C5 | C6 | C7 | C8 | C9 | C10 | C11 | C12 | C13 |
|    |          | hiện đại                                      |                                       |    |    |    |    |    |    |    |    |     |     |     |     |
| 54 | SP213557 | Tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại 1 |                                       | 3  | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 3  | 3  | 3   | 2   | 2   | 2   |
| 55 | SP213102 | Tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại 2 |                                       | 3  | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 3  | 3  | 3   | 2   | 2   | 2   |
| 56 | SP213109 | Văn học Châu Á                                |                                       | 3  | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 3  | 3  | 3   | 2   | 2   | 2   |
| 57 | SP213115 | Văn học Trung Quốc                            |                                       | 3  | 2  | 2  | 3  | 2  | 2  | 3  | 2  | 3   | 2   | 2   | 2   |
| 58 | SP213108 | Văn học Tây Nguyên                            |                                       | 3  | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 3  | 3  | 3   | 2   | 2   | 2   |
| 59 | SP213558 | Văn học Việt Nam trong trường phổ thông       |                                       | 3  | 3  | 3  | 3  | 3  | 3  | 3  | 3  |     | 2   | 2   | 2   |
| 60 | SP213116 | Văn học phương Tây 1                          |                                       | 3  | 2  | 2  | 3  | 2  | 2  | 3  | 2  | 3   | 2   | 2   | 2   |
| 61 | SP213117 | Văn học phương Tây 2                          |                                       | 3  | 2  | 2  | 3  | 2  | 2  | 3  | 2  | 3   | 2   | 2   | 2   |
| 62 | SP213118 | Văn học phương Tây 3                          |                                       | 3  | 2  | 2  | 3  | 2  | 2  | 3  | 2  | 3   | 2   | 2   | 2   |
| 63 | SP213119 | Văn học Nga và văn học Xô Viết                |                                       | 3  | 2  | 2  | 3  | 2  | 2  | 3  | 2  | 3   | 2   | 2   | 2   |
| 64 | SP213147 | Ngữ pháp tiếng Việt                           |                                       | 3  | 2  | 2  | 3  | 2  | 2  | 3  | 2  | 3   | 2   | 2   | 2   |
| 65 | SP213126 | Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt                  |                                       | 3  | 2  | 2  | 3  | 2  | 2  | 3  | 2  | 3   | 2   | 2   | 2   |
| 66 | SP212105 | Thực hành văn bản tiếng Việt                  |                                       | 3  | 2  | 2  | 3  | 2  | 2  | 3  | 2  | 3   | 2   | 2   | 2   |
| 67 | SP214148 | Thuyết trình chuyên ngành                     |                                       |    |    |    | 2  | 2  |    | 2  |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 68 | SP214129 | Thi pháp văn học dân gian                     |                                       | 2  | 3  | 2  | 3  | 2  |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 69 | SP214142 | Thi pháp văn học Việt Nam trung đại           |                                       | 2  | 3  | 2  | 5  | 2  |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 70 | SP214135 | Chuyên đề                                     |                                       | 3  |    |    |    |    |    | 2  |    |     | 2   | 2   | 2   |

| TT | Mã HP    | Tên học phần                            | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |    |    |    |    |    |    |    |    |     |     |     |     |
|----|----------|-----------------------------------------|---------------------------------------|----|----|----|----|----|----|----|----|-----|-----|-----|-----|
|    |          |                                         | C1                                    | C2 | C3 | C4 | C5 | C6 | C7 | C8 | C9 | C10 | C11 | C12 | C13 |
|    |          | ngôn ngữ nghệ thuật                     |                                       |    |    |    |    |    |    |    |    |     |     |     |     |
|    | SP214003 | Chuyên đề thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt |                                       | 2  |    |    |    |    |    | 2  | 3  | 2   | 2   | 2   | 2   |
| 71 | SP214002 | Chuyên đề logic và tiếng Việt           |                                       | 2  |    |    |    |    |    | 2  | 3  | 2   | 2   | 2   | 2   |
|    | SP214141 | Chuyên đề Ngữ pháp chức năng            |                                       | 2  |    |    |    |    |    | 2  | 3  | 2   | 2   | 2   | 2   |
| 72 | SP213145 | Phương pháp dạy học văn                 |                                       |    |    |    |    |    |    | 3  | 3  | 3   | 2   | 2   | 2   |
| 73 | SP213050 | Phương pháp dạy học tiếng Việt          |                                       |    |    |    |    |    |    | 3  | 3  | 3   | 2   | 2   | 2   |
| 74 | SP213559 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1           |                                       |    |    |    |    |    |    | 3  | 3  | 3   | 2   | 2   | 2   |
| 75 | SP213560 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2           |                                       |    |    |    |    |    |    | 3  | 3  | 3   | 2   | 2   | 2   |
| 76 | SP213142 | Thực tế chuyên ngành                    | 1                                     | 2  |    |    | 3  |    |    |    |    |     |     |     |     |
| 77 | SP213143 | Kiến tập sư phạm                        |                                       |    |    |    |    |    |    |    |    | 3   | 3   | 3   | 3   |
| 78 | SP213144 | Thực tập sư phạm                        |                                       |    |    |    |    |    |    |    |    | 3   | 3   | 3   | 3   |
| 79 | SP215011 | Khóa luận tốt nghiệp                    |                                       | 3  | 3  | 3  | 3  |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 80 | SP215012 | Chuyên đề tốt nghiệp                    |                                       | 3  | 3  | 3  | 3  |    |    |    |    |     | 2   | 2   | 2   |
| 81 | SP215013 | Lí luận văn học                         |                                       | 2  | 2  | 3  | 3  | 2  |    |    |    | 2   | 2   | 2   | 2   |
|    | SP215014 | Cơ sở ngôn ngữ và Tiếng Việt            |                                       | 2  | 2  | 3  | 3  | 2  |    |    |    | 2   | 2   | 2   | 2   |
| 82 | SP215015 | Văn học dân gian                        |                                       | 2  | 2  | 3  | 3  | 2  |    |    |    | 2   | 2   | 2   | 2   |
|    | SP215016 | Văn học Việt Nam trung đại              |                                       | 2  | 2  | 3  | 3  | 2  |    |    |    | 2   | 2   | 2   | 2   |
|    | SP215017 | Văn học Việt Nam hiện đại               |                                       | 2  | 2  | 3  | 3  | 2  |    |    |    | 2   | 2   | 2   | 2   |
|    | SP215018 | Văn học nước ngoài                      |                                       | 2  | 2  | 3  | 3  | 2  |    |    |    | 2   | 2   | 2   | 2   |

| TT | Mã HP    | Tên học phần                                       | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |    |    |    |    |    |    |    |    |     |     |     |     |
|----|----------|----------------------------------------------------|---------------------------------------|----|----|----|----|----|----|----|----|-----|-----|-----|-----|
|    |          |                                                    | C1                                    | C2 | C3 | C4 | C5 | C6 | C7 | C8 | C9 | C10 | C11 | C12 | C13 |
| 83 | KC213046 | Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng                       |                                       | 1  | 1  | 1  | 1  | 1  |    |    |    | 2   | 2   | 2   | 2   |
| 84 | SP214133 | Phương pháp dạy học làm văn trong trường phổ thông |                                       | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  |    |    |    | 3   | 3   | 3   | 3   |

**Ghi chú:** Mức độ đóng góp của các học phần với chuẩn đầu ra được mã hóa như sau:

1 = đóng góp mức thấp; 2 = đóng góp mức trung bình; 3 = đóng góp mức cao; Để trống = không đóng góp.

## 12. Tiến trình đào tạo: Ngành SP Ngữ văn (136 TC)

